

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2022

Hung Yên, tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 2 năm 2022
Tại ngày: 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	453 066 762 942	449 345 964 118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34 946 386 042	26 673 753 413
1. Tiền	111	34 946 386 042	26 673 753 413
- Tiền mặt	111A	3 121 531 738	1 653 151 022
- Tiền gửi ngân hàng	111B	31 824 854 304	25 020 602 391
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	277 654 607 150	284 035 079 549
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2 500 000 000	2 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	275 154 607 150	281 535 079 549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	78 968 193 767	69 749 449 921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	83 170 533 204	68 689 800 139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2 646 969 964	4 492 243 354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2 258 490 599	8 749 806 428
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 9 107 800 000	- 12 182 400 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	52 444 185 448	62 713 432 106
1. Hàng tồn kho	141	52 444 185 448	62 713 432 106
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	1 272 709 632	743 380 430
- Công cụ, dụng cụ	141C	862 640 971	1 004 644 641
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	50 187 106 053	60 902 637 686
- Hàng hoá tồn kho	141F	121 728 793	62 769 349
- Hàng gửi đi bán	141H		
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9 053 390 535	6 174 249 129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8 881 390 535	6 002 249 129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	172 000 000	172 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	157 071 435 433	155 513 203 358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	86 758 613 258	90 255 726 500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	86 758 613 258	90 255 726 500
- Nguyên giá	222	243 523 280 624	236 152 597 839
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 156 764 667 366	- 145 896 871 339
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	62 757 400 000	57 187 400 000
1. Đầu tư vào công ty con	251	17 340 000 000	13 770 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	38 163 400 000	36 163 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 2 476 994 000	- 2 476 994 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	7 555 422 175	8 070 076 858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7 555 422 175	8 070 076 858
2. Tài sản thuế thu nhận hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	610 138 198 375	604 859 167 476
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	358 599 315 556	317 880 486 453
I. Nợ ngắn hạn	310	358 599 315 556	317 880 486 453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	60 469 553 524	44 253 665 661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1 206 605 640	1 552 996 931
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	7 127 512 124	5 756 448 630
4. Phải trả người lao động	314	59 090 878 549	73 967 763 456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1 435 943 335	318 475 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11 651 822 855	2 160 077 591
1388	319A	51 124 008	43 487 502
338	319B	11 600 698 847	2 116 590 089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11 614 500 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	49 452 471 656	47 522 644 019
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	156 550 027 873	142 348 415 165
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	251 538 882 819	286 978 681 023
I. Vốn chủ sở hữu	410	251 538 882 819	286 978 681 023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31 595 501 122	31 595 501 122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	52 587 381 697	88 027 179 901
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	10 661 562 761	19 744 281 703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	41 925 818 936	68 282 898 198
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	610 138 198 375	604 859 167 476

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hường

Trần Thị Hường



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	228 216 311 700	138 840 044 895	423 419 030 201	304 312 711 891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	228 216 311 700	138 840 044 895	423 419 030 201	304 312 711 891
4. Giá vốn hàng bán	11	161 050 923 874	95 184 461 061	302 659 186 684	213 108 061 632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	67 165 387 826	43 655 583 834	120 759 843 517	91 204 650 259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3 194 546 223	8 761 632 595	6 638 128 745	14 632 353 061
7. Chi phí tài chính	22	6 497 485	1 153 801 300	42 347 396	2 734 883 706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5 875 612	61 687 590	5 875 612	122 616 572
8. Chi phí bán hàng	24	22 527 272 237	19 835 874 579	40 895 372 786	38 061 176 945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21 251 263 428	17 329 926 620	38 266 050 977	36 182 032 112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	26 574 900 899	14 097 613 930	48 194 201 103	28 858 910 557
11. Thu nhập khác	31		8 056 735	28 617 220	175 915 813
12. Chi phí khác	32		258		258
13. Lợi nhuận khác	40		8 056 477	28 617 220	175 915 555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26 574 900 899	14 105 670 407	48 222 818 323	29 034 826 112
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4 701 266 988	1 325 600 549	6 296 999 386	4 460 172 551
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21 873 633 911	12 780 069 858	41 925 818 937	24 574 653 561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48,222,818,323	29,034,826,112
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,755,383,807	10,321,591,166
- Các khoản dự phòng	03	(1,144,772,363)	(4,850,121,698)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,797,924,586)	(6,727,021,263)
- Chi phí lãi vay	06	5,875,612	122,616,572
Các giao dịch không bằng tiền	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55,041,380,793	27,901,890,889
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18,512,518,514)	(34,368,727,058)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10,269,246,657	2,913,048,997
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4,407,538,452	(44,141,319,074)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	514,654,683	344,317,093
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,875,612)	(122,616,572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,180,882,905)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1,297,641,320
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6,142,554,712)	(8,239,614,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38,390,988,842	(54,415,378,605)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,721,448,960)	(13,821,409,184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	103,693,820,000	(77,626,302,669)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(102,883,347,601)	103,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17,248,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,187,157,848	18,894,133,484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,276,181,287	47,794,421,631
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	11,614,500,000	82,467,170,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59,705,020,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,009,037,500)	(23,081,421,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35,394,537,500)	(319,271,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8,272,632,629	(6,940,227,974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,673,753,413	16,577,542,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	34,946,386,042	9,637,314,471

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

4.3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.4.1 Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 13.770.000.000 VND.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MÃ SỐ B09A - DN**

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 2/2022 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 - 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.09. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

4.16. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	3,121,531,738	1,653,151,022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,824,854,304	25,020,602,391
Cộng	34,946,386,042	26,673,753,413

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	83,170,533,204	68,689,800,139
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	52,592,766,863	41,312,521,457
Hãng <i>NAMYANG INTERNATIONAL CO.LTD</i>	10,710,467,394	13,741,157,824
Hãng <i>PUNTO FA S.L</i>	25,081,170,590	14,891,862,992
Hãng <i>FEV CORPORATION</i>	8,940,369,497	8,313,700,660
Hãng <i>POONGIN TRADING</i>	7,860,759,382	4,365,799,981
Các khoản phải thu của khách hàng khác	30,577,766,341	27,377,278,682

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	2,258,490,599	8,749,806,428
Phải thu lãi tiền gửi tk, lãi vay	1,706,490,599	8,577,806,428
Phải thu khác	552,000,000	172,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	12,182,400,000	12,182,400,000
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	3,074,600,000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	9,107,800,000	12,182,400,000
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	-
- Phải thu về cho vay	9,107,800,000	12,182,400,000

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,272,709,632	743,380,430
Công cụ, dụng cụ	862,640,971	1,004,644,641
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	50,187,106,053	60,902,637,686
Hàng hoá	121,728,792	62,769,349
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	52,444,185,448	62,713,432,106

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	7,555,422,175	8,070,076,858
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ, MMTB xuất dùng	3,200,202,626	5,962,217,289
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,355,219,549	2,107,859,569

11 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	-	-

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu năm	60,580,138,889	168,290,416,809	5,846,012,165	1,436,029,976	236,152,597,839
Tăng trong năm	-	7,259,682,785	111,000,000	-	7,370,682,785
Mua sắm		7,259,682,785	111,000,000		7,370,682,785
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	60,580,138,889	175,550,099,594	5,957,012,165	1,436,029,976	243,523,280,624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	27,940,888,808	115,857,361,007	1,460,307,087	638,314,437	145,896,871,339
Tăng trong kỳ	1,346,758,548	8,941,597,135	297,445,625	281,994,719	10,867,796,027
Khấu hao trong kỳ	1,346,758,548	8,941,597,135	297,445,625	281,994,719	10,867,796,027
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối kỳ	29,287,647,356	124,798,958,142	1,757,752,712	920,309,156	156,764,667,366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	33,037,423,628	51,925,228,269	5,119,039,788	174,034,815	90,255,726,500
Số cuối kỳ	31,292,491,533	50,751,141,452	4,199,259,453	515,720,820	86,758,613,258

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	60,469,553,524	44,253,665,661
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản	21,577,700,716	22,409,517,328
<i>Công ty Cổ Phần may Việt Giang</i>	8,374,218,255	22,409,517,328
<i>Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên</i>	13,203,482,461	-
Các đối tượng khác	38,891,852,808	21,844,148,333

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn	11,651,822,855	2,160,077,591
Kinh phí công đoàn	1,398,174,814	1,845,505,089
Các khoản phải trả, phải nộp khác	353,648,041	314,572,502
Cổ tức phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9,900,000,000	-

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	162,597,250,000	162,597,250,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	162,597,250,000	162,597,250,000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Số đầu năm	88,027,179,901	71,482,184,606
Tăng trong kỳ	41,925,818,936	25,682,151,439
Lợi nhuận tăng trong kỳ	41,925,818,936	25,682,151,439
Giảm trong kỳ	77,365,617,140	53,415,886,920
Phân phối lợi nhuận năm trước	77,365,617,140	53,415,886,920
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	56,909,037,500	32,519,450,000
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	6,828,289,820	7,148,218,460
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	6,828,289,820	7,148,218,460
<i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i>	6,800,000,000	6,600,000,000
Số cuối kỳ	52,587,381,697	43,748,449,125

c. Cổ phiếu	30/06/2022 cổ phiếu	01/01/2022 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,259,725	16,259,725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	16,259,725
Cổ phiếu phổ thông	16,259,725	16,259,725
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	16,259,725
Cổ phiếu phổ thông	16,259,725	16,259,725
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
16 DOANH THU	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	228,216,311,700	138,840,044,895
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	226,222,969,592	138,382,717,452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	1,993,342,108	457,327,443
17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	161,050,923,874	95,184,461,061
Cộng	161,050,923,874	95,184,461,061
18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	675,956,866	1,751,977,741
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	800,000,000	6,662,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,718,589,357	347,154,854
Cộng	3,194,546,223	8,761,632,595
19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Lãi tiền vay	5,875,612	61,687,590
Lỗ chênh lệch tỷ	621,873	92,113,710
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1,000,000,000
Cộng	6,497,485	1,153,801,300

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
a. Chi phí bán hàng	22,527,272,237	19,835,874,579
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	15,003,401,556	12,270,135,566
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	8,825,688,449	7,517,446,003
<i>Chi phí phụ liệu</i>	6,177,713,107	4,752,689,563
Các khoản chi phí bán hàng khác	7,523,870,681	7,565,739,013
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,251,263,428	17,329,926,620
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	16,819,323,899	15,320,834,912
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	16,819,323,899	15,320,834,912
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,431,939,529	2,009,091,708

21 Thu nhập khác

Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên
Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
Các khoản khác

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	-	-
	-	-
	-	8,056,735
Cộng	-	8,056,735

22 Chi phí khác

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	-	258

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2022



Tổng giám đốc


 Phạm Thị Phương Hoa